

-고서는

đã làm vậy thì không thể...

Đặt ra một hành động rồi tuyên bố rằng sau đó một điều gì đó là không thể. Mệnh đề thứ hai hầu như luôn ở dạng phủ định.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-고서는	하다 → 하고서는
Dạng phổ biến nhất	-지 않고서는	준비하지 않고서는
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-고서는	만들고서는
Mệnh đề thứ hai	phủ định	... 수 없다
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	했고서는 là sai
Gần như đối lập	-고서야	보고서야 알았다

Khi nào dùng

Gần -고서는 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không có thì phía trước. Đây là -고서 cộng thêm tiểu từ chủ đề 는, và chính 는 tạo nên ý đối chiếu.

Mệnh đề thứ hai ở dạng phủ định: 그렇게 하고서는 좋은 결과를 기대할 수 없다. Đã làm như vậy thì kết quả tốt là không thể.

Rất thường mệnh đề thứ nhất cũng phủ định, tạo thành “không làm X thì không thể Y”: 준비하지 않고서는 통과할 수 없다. Đây là dạng phổ biến nhất.

Hãy phân biệt với -고서야, vốn nói rằng điều thứ hai chỉ trở nên khả thi sau điều thứ nhất. Hai dạng gần như đối lập nhau.

Ví dụ trong câu

- 1 그렇게 하고서는 좋은 결과를 기대할 수 없습니다.

Làm như vậy thì không thể mong đợi kết quả tốt.
- 2 제대로 준비하지 않고서는 통과하기 어렵다.

Không chuẩn bị kỹ thì khó mà đỗ được.
- 3 기본을 무시하고서는 실력이 늘지 않는다.

Bỏ qua kiến thức cơ bản thì trình độ sẽ không tiến bộ.
- 4 직접 만들어 보지 않고서는 그 어려움을 모른다.

Chưa tự tay làm thử thì không biết được cái khó.
- 5 사과 한마디 없이 그러고서는 넘어갈 수 없지요.

Cứ xử như vậy mà không một lời xin lỗi — chuyện đó không thể cho qua.
- 6 현장을 보지 않고서는 판단할 수 없습니다.

Không xem hiện trường thì không thể đưa ra phán đoán.

So sánh với

-고서야

Gần như đối lập. 고서야 nói điều thứ hai chỉ trở nên khả thi sau điều thứ nhất; 고서는 nói nó trở nên bất khả thi.

보고서야 알았다. (phải xem rồi mới biết) / 보지 않고서는 모른다. (không xem thì không biết được)

-고서

-고서 chỉ đơn giản nối thứ tự hai hành động. Thêm 는 biến nó thành sự đối chiếu và đòi hỏi kết luận phủ định.

밥을 먹고서 나왔다. (ăn cơm rồi đi ra ngoài) / 그렇게 하고서는 안 된다. (làm vậy thì không được)

-지 않고는

Dạng ngắn hơn của cùng ý, và cũng phổ biến như vậy. -지 않고서는 nhấn mạnh hơn một chút.

준비하지 않고는 어렵다. / 준비하지 않고서는 어렵다.

Lưu ý

- ✗ 그렇게 하고서는 좋은 결과가 나왔다.

○ 그렇게 하고서는 좋은 결과를 기대할 수 없다.

Mệnh đề thứ hai phải phủ định. Kết quả tốt sẽ làm mất ý đối chiếu mà 는 tạo ra.
- ✗ 제대로 준비했고서는 통과하기 어렵다.

○ 제대로 준비하지 않고서는 통과하기 어렵다.

-고서 không bao giờ mang thì, và dạng phù hợp ở đây là phủ định -지 않고서는.
- ✗ 현장을 보고서는 판단할 수 있습니다.

○ 현장을 보고서야 판단할 수 있습니다.

Để nói điều gì đó chỉ trở nên khả thi sau một hành động, đuôi cần dùng là -고서야.